

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	72,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-3.4%	-4.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.13
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

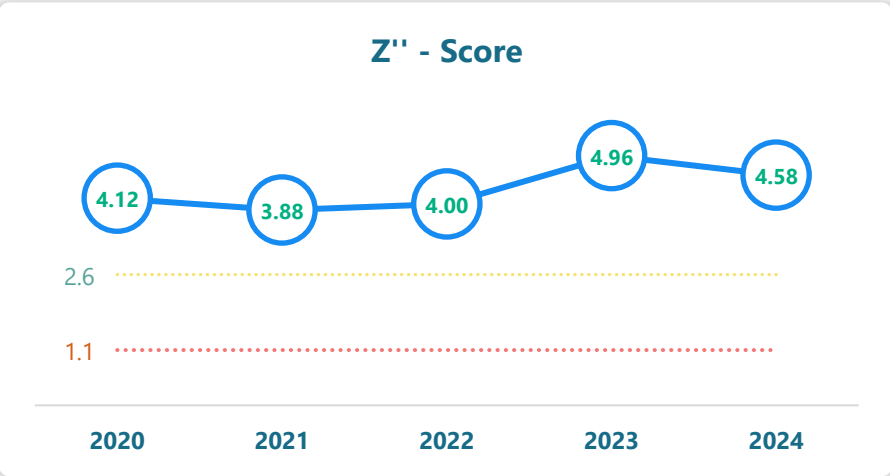
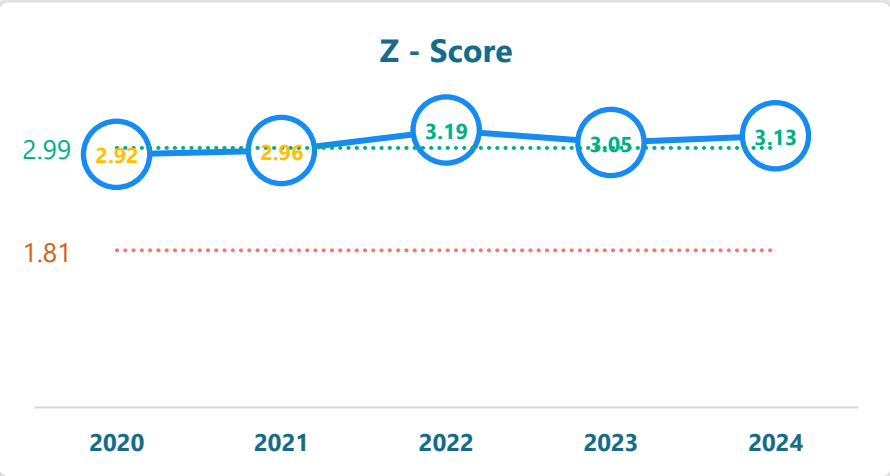
Hệ số nguy cơ phá sản	4.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,229		▲ 110
tỷ VNĐ		▲ 9.8%

LN sau thuế	2024	YoY
109		▼ 17.0
tỷ VNĐ		▼ 13.3%

ROE	2024	+/- YoY
8.3%		▼ 4.3%

ROA	2024	+/- YoY
5.2%		▼ 2.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LHC** năm **2024** đạt **3.13**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

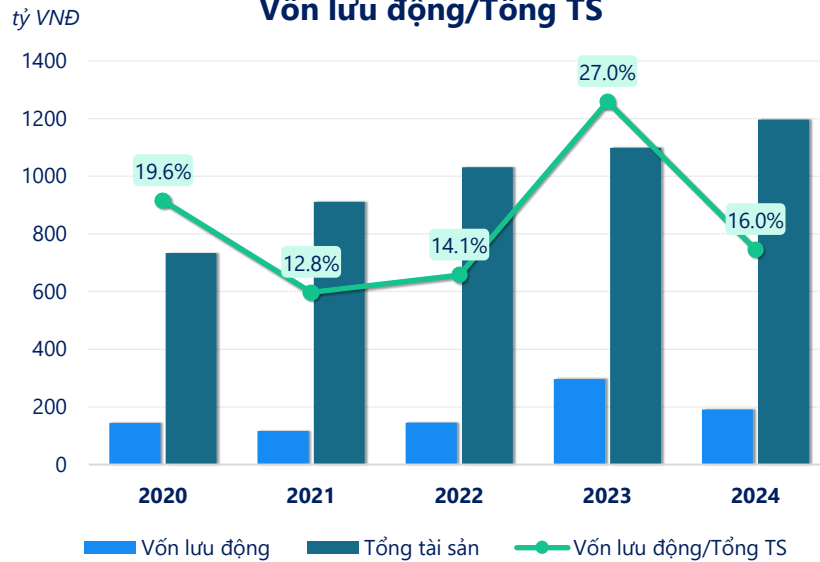
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.58 > 2.6**, cho thấy **LHC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **LHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,229** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.81%** và **giảm 13.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

Vốn lưu động/Tổng TS

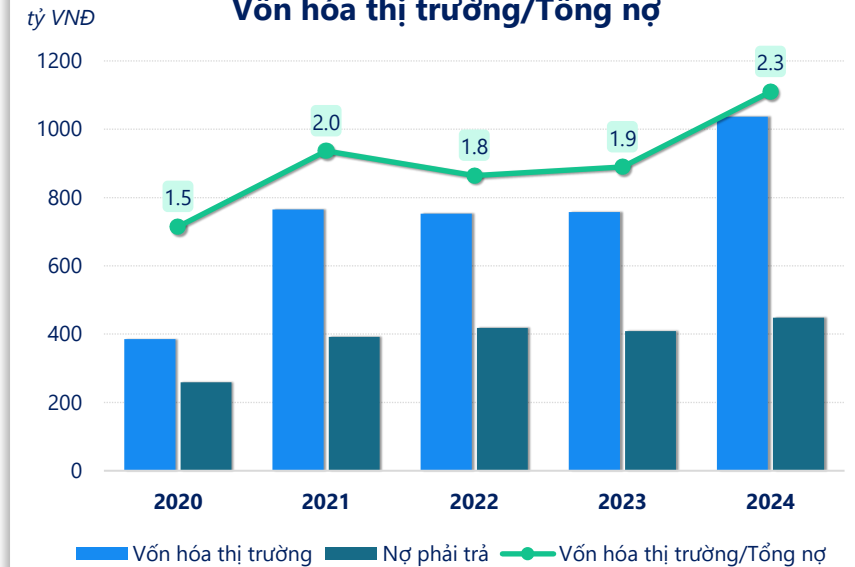


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

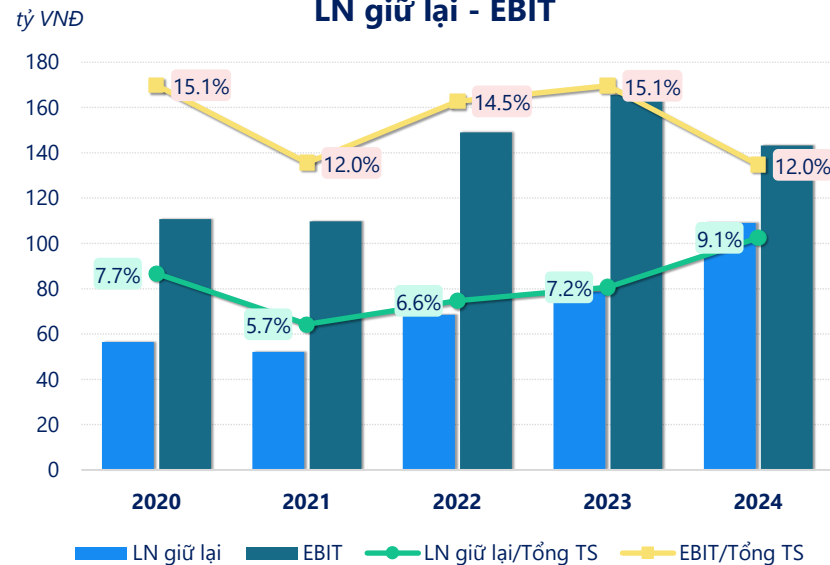
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

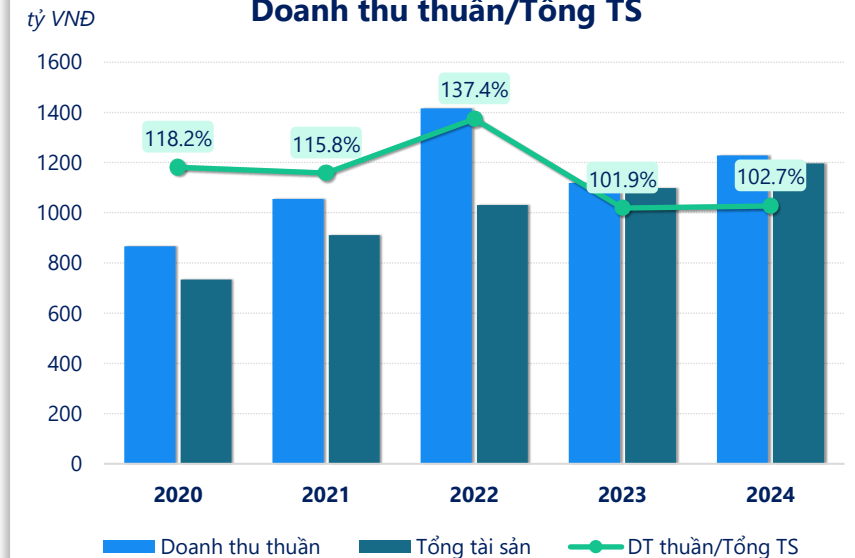
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,196	1,099	8.9%
Tài sản ngắn hạn	607	661	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	273	197	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	314	-41.5%
Hàng tồn kho	143	142	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	7.54	0.1%
Tài sản dài hạn	589	438	34.5%
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	371	369	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	1.73	-100%
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.2	24.9	17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	409	9.7%
Nợ ngắn hạn	416	365	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.7	40.0	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.4	59.6	53.2%
Nợ dài hạn	32.3	44.4	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	748	690	8.4%
Vốn chủ sở hữu	748	690	8.4%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	867	1,055	1,417	1,119	1,229
Giá vốn hàng bán	681	846	1,142	842	988
Lợi nhuận gộp	186	209	275	277	241
Doanh thu HĐTC	2.81	2.22	2.74	5.90	3.37
Chi phí TC	0.28	0.66	1.45	4.67	3.67
Chi phí lãi vay	0.10	0.12	1.10	4.30	3.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	76.5	100	131	119	97.0
LN thuần từ HĐKD	110	107	141	156	138
Lợi nhuận khác	0.84	2.49	6.81	5.42	1.51
LN trước thuế	111	110	148	161	140
Lợi nhuận sau thuế	90.7	89.3	117	126	109
LNST của CĐ cty mẹ	61.4	60.0	74.4	81.7	59.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	248	99.8	209	218
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.1	-162	-128	-180	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	-43.2	11.8	-5.84	-14.3
Tiền đầu kỳ	111	148	191	174	197
Lưu chuyển tiền thuần	36.9	43.1	-16.8	22.9	75.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	148	191	174	197	273